

Số: 371/BQLKCN-NV1

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 4 năm 2023

THÔNG BÁO

Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022
Đơn vị được thông báo: Trung tâm Khai thác hạ tầng và Hỗ trợ đầu tư
Mã chương: 599

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trung tâm khai thác hạ tầng và Hỗ trợ đầu tư và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 30/3/2023 giữa Trung tâm khai thác hạ tầng và Hỗ trợ đầu tư và Ban Quản lý các khu công nghiệp;

Ban Quản lý các khu công nghiệp thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 của Trung tâm khai thác hạ tầng và Hỗ trợ đầu tư như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu hoạt động sự nghiệp:

- Tổng số dư chưa sử dụng năm trước chuyển sang 1.650.934.299 đồng, trong đó:

+ Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 7.961.533 đồng.

+ Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 951.802.260 đồng.

+ Nguồn các loại quỹ tại kho bạc: 691.170.506 đồng.

- Tổng số thực thu trong năm: 4.096.746.685 đồng, trong đó:

+ Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 1.609.085.499 đồng.

+ Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 2.206.943.257 đồng.

+ Nguồn các loại quỹ tại kho bạc: 280.717.929 đồng.

(Kèm theo Mẫu biểu 2a ban hành kèm theo Thông tư Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.650.934.299 đồng, trong đó:

+ Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 7.961.533 đồng.

+ Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 951.802.260 đồng.



- + Nguồn các loại quỹ tại kho bạc: 691.170.506 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 5.747.680.984 đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 5.747.680.984 đồng;
 - + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 1.617.047.032 đồng.
 - + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 3.158.745.517 đồng.
 - + Nguồn các loại quỹ tại kho bạc: 971.888.435 đồng.
- + Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 5.747.680.984 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 3.547.479.683 đồng;
- + Số thực chi: 3.547.479.683 đồng
 - + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 1.608.069.115 đồng.
 - + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 1.692.902.568 đồng.
 - + Nguồn các loại quỹ tại kho bạc: 246.508.000 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 2.200.201.301 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc/ngân hàng: 2.200.201.301 đồng;
 - + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 8.977.917 đồng.
 - + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 1.465.842.949 đồng.
 - + Nguồn các loại quỹ tại kho bạc: 725.380.435 đồng.

(Kèm theo Mẫu biểu 2c ban hành kèm theo Thông tư Thông tư Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán: Báo cáo rõ ràng, đầy đủ.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.451.197.719 đồng, trong đó:

- + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 367.095.178 đồng.
- + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 1.084.102.541 đồng.

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập các Quỹ: 1.451.197.719 đồng, trong đó:

	Thuê cơ sở hạ tầng	Dịch vụ xử lý nước thải	Tổng cộng
+ Quỹ PTSN	104.324.148	349.649.076	453.973.224
+ Quỹ ổn định thu nhập	204.348.690	644.885.969	849.234.659
+ Quỹ khen thưởng	9.737.057	14.927.916	24.64.973
+ Quỹ phúc lợi	48.685.283	74.639.580	123.324.863
Cộng	367.095.178	1.084.102.541	1.451.197.719

- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng
- Nộp thuế TNDN: 362.799.429 đồng, trong đó:
 - + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 91.773.794 đồng.
 - + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 271.025.635 đồng.

(Kèm theo Mẫu biểu 2b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị thực hiện đúng biểu mẫu theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước: đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Về XDCB: Đơn vị không thực hiện đăng tải thông tin lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để tổ chức thực hiện là chưa phù hợp với quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 8 Luật Đấu thầu 2013.

2. Kiến nghị:



- Về XDCB: Đề nghị Đơn vị khi thực hiện thủ tục phải thực hiện đăng tải thông tin lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để tổ chức thực hiện

- Đề nghị đơn vị công khai tài chính theo đúng quy định./.

Nơi nhận: *W*

-Sở Tài chính;

-Trung tâm KTHT&HĐT;

-Lưu VT,KT.

TRƯỞNG BAN



Sở Đình Vinh

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT NĂM 2022
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KHAI THÁC HẠ TẦNG VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ
 (Kèm theo Thông báo xét duyệt thẩm định quyết toán số 3.71/BQLKN^{NVL} ngày 11./1.4.../2023)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3= 2/1
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1.650.934.299	1.650.934.299	
	- Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng	7.961.533	7.961.533	
	- Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải	951.802.260	951.802.260	
	- Nguồn các loại quỹ tại kho bạc	691.170.506	691.170.506	
2	Tổng số thu	3.860.730.097	4.096.746.685	106%
	- Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng	1.747.926.080	1.609.085.499	
	- Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải	1.832.086.088	2.206.943.257	
	- Nguồn các loại quỹ tại kho bạc	280.717.929	280.717.929	
3	Tổng số chi	3.826.520.168	3.547.479.683	92,7%
	- Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng	1.747.926.080	1.608.069.115	
	- Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải	1.832.086.088	1.692.902.568	
	- Nguồn các loại quỹ tại kho bạc	246.508.000	246.508.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Minh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Sử Đình Vinh



Mẫu biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KHAI THÁC HẠ TẦNG VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Thông báo xét duyệt thẩm định quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
	Hoạt động hành chính. sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	
02	a, Từ NSNN cấp	
03	b, Từ nguồn viện trợ. vay nợ nước ngoài	
04	c, Từ nguồn phí được khấu trừ. để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	
06	a, Chi phí hoạt động	
07	b, Chi phí từ nguồn viện trợ. vay nợ nước ngoài	
08	c, Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh. dịch vụ	
10	Doanh thu	4.069.150.611
11	Chi phí	2.346.562.366
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	1.722.588.245
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	2.968.262
21	Chi phí	1.201.859
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	1.766.403
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	89.642.500
31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	89.642.500
40	Chi phí thuế TNDN	362.799.429
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	1.451.197.719
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	1.451.197.719
53	Kinh phí cải cách tiền lương	

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KHAI THÁC HẠ TẦNG VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Thông báo xét duyệt thẩm định quyết toán số 374/NV ngày 11/.../2023)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Loại 280	
			Tổng loại	Khoản 338
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
1,2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)			
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)			
6,1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)			
6,2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)			
7,1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
7,2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)			
	- Kinh phí đã nhận			



STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Loại 280	
			Tổng loại	Khoản 338
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
2	Dự toán được giao trong năm			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)			
	- Số đã ghi thu. ghi tạm ứng			
	- Số đã ghi thu. ghi chi			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
	- Số dư dự toán			
2	Dự toán được giao trong năm			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)			
	- Số đã ghi vay. ghi tạm ứng NSNN			
	- Số đã ghi vay. ghi chi NSNN			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
	- Số dư dự toán			
8	Số đã giải ngân. rút vốn chưa hạch toán NSNN			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Loại 280	
			Tổng loại	Khoản 338
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI			
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	1.650.934.299	1.650.934.299	1.650.934.299
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.650.934.299	1.650.934.299	1.650.934.299
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	4.096.746.685	4.096.746.685	4.096.746.685
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.096.746.685	4.096.746.685	4.096.746.685
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	4.096.746.685	4.096.746.685	4.096.746.685
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.096.746.685	4.096.746.685	4.096.746.685
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	5.747.479.683	5.747.479.683	5.747.479.683
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	5.747.479.683	5.747.479.683	5.747.479.683
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	3.547.479.683	3.547.479.683	3.547.479.683
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.547.479.683	3.547.479.683	3.547.479.683
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	2.200.201.301	2.200.201.301	2.200.201.301
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	2.200.201.301	2.200.201.301	2.200.201.301
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)			



Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
				I, Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	3.547.479.683	3.547.479.683
280				+ Các hoạt động kinh tế	3.547.479.683	3.547.479.683
	338			- Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	3.547.479.683	3.547.479.683
				TỔNG CỘNG	3.547.479.683	3.547.479.683